KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MGG 3-4 TUỔI

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Độ tuổi** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | | **Chủ đề thực hiện** |
| **Nội dung chung** | **Nội dung riêng** |
| **1. Lĩnh vực phát triển thể chất** | | | | | |
| ***a) Phát triển vận động*** | | | | | |
| ***\* Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp*** | | | | | |
| **1** | 3 | Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn | \* 3,4T:  - Hô hấp: Hít vào, thở ra. \* 3,4 tuổi:  - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang ngang.  - Khuỵu gối.  \* 3,4 tuổi:  - Đứng nghiêng người sang trái, sang phải. | - Hai tay đưa sang ngang lên cao.  - Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang.  - Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực đưa lên cao.  - Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau.  - Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang.  - Đứng cúi về trước.  - Đứng nghiêm người sang 2 bên.  - Đứng quay người sang bên.  - Đứng cúi người về phía trước.  - Đứng nghiêng người sang bên, kết hợp tay đưa cao hoặc đặt sau gáy.  - Bật tách – chụm chân tại chỗ.  - Từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang.  - Đứng nâng cao chân, gập gối. | 1->10  1->10 |
| 2 | 4 | Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh | - Đưa lên cao, ra phía trước, sang ngang.  - Đưa ra trước, gập khuỷu tay.  - Đánh xoay tròn hai vai.  - Đứng cúi người phía trước.  - Ngồi, cúi về trước, ngửa ra sau.  - Đứng, một chân đưa lên trước, khuỵu gối.  - Đứng, một chân nâng cao- gập gối. |
| **\* Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | | | | | |
| 3 | 3 | Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m. |  | - Đi kiễng gót. - Đi trong đường hẹp.  - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.  - Đi theo đường dích dắc.  - Đi bằng gót chân | 9  2  8  5  1 |
| 4 | 4 | Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. |  | - Đi bằng gót chân  - Đi bước lùi.  - Nhảy lò cò 2m, 3 m. | 1  2  9  7 |
| 5 | 3 | Trẻ kiểm soát được vận động:  - Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.  - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. | - Đi đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh | - Đi theo đường dích dắc.  - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. | 4  7  5  7 |
| 6 | 4 | Trẻ kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc). | - Đi thay đổi hướng dích dắc theo vật chuẩn.  - Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn. | 5  7 |
| 7 | 3 | Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập – bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm). | - Ném xa bằng 1 tay | - Lăn bóng với cô  - Tung - bắt bóng với cô.  - Tập đập – bắt bóng với cô  - Tung bóng lên cao bằng 2 tay  - Tung bóng cho cô  - Chuyền bắt bóng hay bên hàng ngang.  - chuyền bắt bóng hai bên hàng dọc | 6  2  9  5  10  3  10  10 |
| 8 | 4 | Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. | - Đập bóng xuống sàn và bắt bóng - Tung bóng lên cao và bắt bóng. - Đập và bắt bóng tại chỗ.  - Chuyền bắt bóng qua chân  - Tung bắt bóng với người đối diện. | 5  9  2  10  3 |
| 9 | 3 | Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | - Ném xa bằng 1 tay.  - Ném xa bằng 2 tay. | - Chạy 15m theo hướng thẳng.  - Bò theo hướng thẳng. - Bò chui qua cổng.  - Trườn về phía trước. - Bước lên, xuống bục cao 30cm.  - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. - Bật tại chỗ. - Bật về phía trước.  - Bật xa 20-25cm  - Bò theo đường dích dắc. | 10  1  4  3  8  10  2  4  5  5 |
| 10 | 4 | Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. - Bò dích dắc qua 5 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m.  - Trườn theo hướng thẳng - Trèo lên, xuống 5 gióng thang. - Bật liên tục về phía trước. - Bật xa 35- 40 cm. - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. - Bật tách, khép chân qua 5 ô. - Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm  - Chạy 15m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60 – 80m  - Chuyền bắt bóng qua đầu  - Ném trúng đích nằm ngang.  - Ném trúng đích thẳng đứng. | 1  5  4  3  8  4  5  6  2  8  10  9  10  9  8 |
| **\* Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt** | | | | | |
| 11 | 3 | Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau |  | - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. | 2 |
| 12 | 4 | Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay. |  | - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuôt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối.... - Gập giấy. | 2 |
| 13 | 3 | Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc. | - Cài, cởi cúc - Xé, tô | - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút.  - Tô vẽ nguệch ngoạc. | 1->10 |
| 14 | 4 | Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | - Lắp ghép hình. - Cắt đường thẳng. - Vẽ hình.  - Xâu, buộc dây | 1->10 |
| **b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe** | | | | | |
| **\* Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | | | | | |
| 15 | 3 | Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...). |  | - Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc. | 1 |
| 16 | 4 | Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm:  - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin. |  | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) | 2 |
| 17 | 3 | Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau… |  | - Nhận biết một số món ăn quen thuộc. | 3,5 |
| 18 | 4 | Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... |  | - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. | 3,5 |
| 19 | 3 | Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). |  | 5,7 |
| 20 | 4 | Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. |  |
| **\* Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | | | | | |
| 21 | 3 | Trẻ thực hiện được một sốviệc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo.... |  | - Làm quen với cách đáng răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. | 2,3,5 |
| 22 | 4 | Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tựlau mặt, đánh răng. - Tựthay quần, áo khi bị ướt, bẩn. |  | - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. |
| 23 | 3 | Trẻ sử dụng bát thìa, cốc đúng cách |  | - Sử dụng bát thìa, cốc đúng cách | 2 |
| 24 | 4 | Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn. |  | - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn. | 1,3 |
| **\* Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | | | | | |
| 25 | 3 | Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi... | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. |  | 1,8 |
| 26 | 4 | Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. |  |
| 27 | 3 | Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | **3,4t:**  - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. | - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. | 9 |
|  | 4 | - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định. | - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. | 8,9 |
| **\* Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | | | | | |
| 29 | 3 | Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở | - Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. |  | 3 |
| 30 | 4 | Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết không nên nghịch các vật sắc nhọn. |  | 3 |
| 31 | 3 | Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở. | - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. |  | 9 |
| 32 | 4 | Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương nước,suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. |  | 9 |
| 33 | 3 | Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng. |  | 7,8 |
| 34 | 4 | Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. |  | 7,8 |
| 35 | 4 | Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khấn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đinh, số điện thoại người thân khi cần thiết. |  | - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ  - Biết ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sức khỏe để gọi người giúp đỡ | 7,8 |
| 36 | 3 | Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi |  | - Cân nặng: Trẻ trai 12,7 - 21,2kg, trẻ gái: 12,3 - 21,5kg  - Chiều cao: Trẻ trai 94,9-111,7cm, trẻ gái 94,1-111,3cm | 10 |
| 37 | 4 |  | - Cân nặng: Trẻ trai 14,1 - 24,2kg, trẻ gái: 13,7 - 24,9kg  - Chiều cao: Trẻ trai 100,7-119,2cm, trẻ gái 99,9-118,9cm | 10 |
| **2. Lĩnh vực phát triển nhận thức** | | | | | |
| **a) Khám khá khoa học** | | | | | |
| **\* Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** | | | | | |
| 38 | 3 | Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện  tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.  Trẻ gọi tên một số hiện tượng tự nhiên như giông, sét, mưa đá, sạt lở đất ở Pu Nhi.(5E) | - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.  - Ảnh hưởng của các hiện tượng biến đổi khí hậu đến sinh hoạt của con người, con vật và cây cối theo mùa  - Khám phá sự vật hiện tượng xảy ra xung quanh trẻ (Trời sắp có mưa, giông sét..)  - Tìm hiểu về 1 số hiện tượng thiên nhiên, không khí, ánh sáng giông sét, mưa đá, sạt lở đất tại địa phương  - Dự án: Cây xanh. (Sự phát triển của cây.5E) | - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.  - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.  - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. -` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày | **2, 5, 7, 9** |
| 39 | Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.(5E) |  | 2, 5, 7, 9 |
| 40 | Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. |  |  |
| 41 | 4 | Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....  Trẻ tìm hiểu về một số hiện tượng tự nhiên như giông, sét, mưa đá, sạt lở đất ở Pu Nhi.(5E) | - Đặc điểm bên ngoài của con vật cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.  - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây  - Trồng và chăm sóc cây xanh để phòng chống thiên tai.  - Các nguồn nước trong môi trường sống  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây  - Một số đặc điểm tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.  - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây  - Sự thay đổi bất thường của khí hậu thời tiết của các mùa trong năm.- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. | 2,5,7,9 |
| 42 | Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. (5E) | 2,5,7,9 |
| 43 | Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | 2,5,7,9 |
| 44 | Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | 2,5,7,9 |
| 45 | 3 | Trẻ phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | - Ảnh hưởng của phương tiện giao thông đến môi trường như gây ô nhiễm không khí gây biến đổi khí hậu | - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.  - Phân loại PTGT theo đặc điểm, nơi hoạt động, công dụng | **1**,3,  5,7  8 |
| 46 | 4 | Trẻ phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.  - Phân loại PTGT theo đặc điểm, nơi hoạt động, công dụng | 1,3,  5,7  8 |
| **\* Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | | | | | |
| 47 | 3 | Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. |  | - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. | 5,7 |
| 48 | 4 | Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. |  | - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.  - Cách bảo vệ nguồn nước  - Sự ô nhiễm nguồn nước | 5, 7,9 |
| 49 | 4 | Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. |  | - Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác. | 9 |
| **\* Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** | | | | | |
| 50 | 3 | Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của giáo viên |  | - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. | 1,3,4,8 |
| 51 | 4 | Trẻ nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát |  | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2- 3 đồ dùng, đồ chơi - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.  - Đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  - Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động của các phương tiện giao thông. | 1,3,4,8 |
| 52 | 3 | Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | - Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác  - Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình. | - Biết nhún nhảy, lắc lư người theo giai điệu bản nhạc, sáng tạo trong hoạt động tạo hình | 1->10 |
| 53 | 4 | Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... |  |
| **b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán** | | | | | |
| **\* Nhận biết số đếm, số lượng** | | | | | |
| 54 | 3 | Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều. | 2,3,4,5,7,8,9, 10 |
| 55 | Trẻ đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. |
| 56 | Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. |
| 57 | 4 | Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | 2,3,4,5,7,8, 9, 10 |
| 58 | Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. |
| 59 | Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. |
| 60 | Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. |  | - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. | 2,3,4,5,7,8,9, 10 |
| 61 | 3 | Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. |  | 4,5,7,  9,10 |
| 62 | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. |  | 4,5,7,  10 |
| 63 | 4 | Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. |  | 4,5,7,  10 |
| 64 | Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. |  | 4,5,7,  9,10 |
| 65 | 4 | Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. |  | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...) | 3,8 |
| **\* Sắp xếp theo quy tắc** | | | | | |
| 66 | 3 | Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. |  | - Xếp xen kẽ. | 6 |
| 67 | 4 | Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại. |  | - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. | 6 |
| **\* So sánh hai đối tượng** | | | | | |
| 68 | 3 | Trẻ so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ : To hơn /nhỏ hơn ; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn / thấp hơn; bằng nhau. |  | - So sánh 2 đối tượng về kích thước. | 5,9 |
| 69 | 4 | Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. |  | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. | 8  9 |
| **\* Nhận biết hình dạng** | | | | | |
| 70 | 3 | Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật |  | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép | 1  8 |
| 71 | 4 | Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) |  | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật  - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu | 1 |
| 72 | Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản |  | 8 |
| **\* Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | | | | | |
| 73 | 3 | Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. |  | - Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. | 2 |
| 74 | 4 | Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. |  | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). | 2 |
| 75 | 4 | Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. |  | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | 9 |
| **c, Khám phá xã hội** | | | | | |
| 76 | 3 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Bảo vệ sức khỏe an toàn khi có thời tiết thay đổi hay hiện tượng thời tiết bất thường  - Hoạt động sinh hoạt của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường. | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. | 2 |
| 77 | 4 | Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. | 2 |
| 78 | 3 | Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình. |  | - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. | 2 |
| 79 |  | Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (thôn, đội, bản, xã) khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | - Địa chỉ gia đình tại thôn, bản, xã nơi trẻ sinh sống  - Hoạt động phòng chống thiên tai của gia đình. |  |  |
| 80 | 4 | Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình. | 3,4 |
| 81 | Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (Số nhà, đường phố /thôn,xóm) (thôn, đội, bản, xã) khi được hỏi trò chuyện. |  |
| 82 | 3 | Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Những thiên tai thường xảy ra ở khu vực trường mầm non  - Bảo vệ môi trường cảnh quan nhà trường   * - Sử dụng đồ chơi, đồ dùng, điện, nước của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng dạy học. | - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.  - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. | 1 |
| 83 | 4 | Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | - Tên địa chỉ của trường, lớp. tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | 1 |
| 84 | Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. |  |
| 85 | Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1 |
| **\* Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống của địa phương** | | | | | |
| 86 | 3 | Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh. | - Một số nghề có vai trò trách nhiệm tham gia vào việc phòng chống thiên tai | - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương nơi trẻ sống. (nấu rượu, làm chè tuyết san, dệt vải, thêu váy...) | 4 |
| 87 | 4 | Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. |  | - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phươngnơi trẻ sống. (nghề nông trồng lúa, ngô khoai , dệt vải, thêu váy, mây tre đan...) | 4 |
| **\* Nhân biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh** | | | | | |
| 88 | 3 | Trẻ kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu, hội pao, hội còn... qua trò chuyện, tranh ảnh.(5E) | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước  (- ngày quốc khánh 2/9, tết trung thu  - Khi đi du lịch ở các di tích lịch sử bé biết bảo vệ môi trường và cảnh giác với các hiện tượng thiên tai.  - Dự án: Tết trung thu. (Trải nghiệm ngày tết trung thu 5E) | - Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. (hội còn, ném pao, thổi kèn, chơi cù...) | 1,4,6,8 |
| 89 | Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.(5E) |  |
| 90 | 4 | Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội (hội tù lu, múa mông).(5E) | - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước  (- ngày quốc khánh 2/9.  - Khi đi du lịch ở các di tích lịch sử bé biết bảo vệ môi trường và cảnh giác với các hiện tượng thiên tai. | 1,4,6,8 |
| 91 | Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương (5E) | 10 |
| **3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ** | | | | | |
| **a, Nghe hiểu lời nói** | | | | | |
| 92 | 3 | Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. |  | - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản | 1->10 |
| 93 | 4 | Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. |  | - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu | 1->10 |
| 94 | 3 | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi bằng tiếng việt: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… |  | - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc bằng tiếng việt | 1>10 |
| 95 | 4 | Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát bằng tiếng việt: rau quả, con vật, đồ gỗ… |  | - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm bằng tiếng việt. | 1->10 |
| 96 | 3 | Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | - Nghe hiểu nội dung truyện kể, tryện đọc phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi  - Trẻ có khả năng nghe và phát âm Tiếng Việt khi trả lời câu hỏi của cô và giao tiếp với bạn |  | 1->10 |
| 97 | 4 | Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. |  | 1->10 |
| **b, Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày** | | | | | |
| 98 | 3 | Trẻ nói rõ các tiếng của tiếng việt |  | -  Phát âm các tiếng của tiếng việt. | 5->10 |
| 99 | 4 | Trẻ nói rõ bằng tiếng việt để người nghe có thể hiểu được. |  | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó  - Nói rõ ràng để người nghe có thể hiểu đc bằng tiếng việt  - Diễn đạt ý tưởng trả lời được câu hỏi bằng tiếng việt. |  |
| 100 | 3 | Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm bằng tiếng việt. |  | - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? | 3 |
| 101 | 4 | Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm bằng tiếng việt. |  | - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. | 3 |
| 102 | 3 | Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép |  | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.  - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng (bằng tiếng việt). | 5->10 |
| 103 | 4 | Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định bằng tiếng việt.. |  | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép (bằng tiếng việt).  - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức | 5->10 |
| 104 | 3 | Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. |  | - Kể lại sự việc. | 3 |
| 105 | 4 | Trẻ kể lại sự việc theo trình tự. |  | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. | 8 |
| 106 | 3 | Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè  - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè bằng tiếng việt |  | 1->10 |
| 107 | 4 | Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... |  | 1->10 |
| 108 | 3 | Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | - Kể chuyện về một số hiện tượng thiên nhiên, các thiên tai xảy ra nơi trẻ sinh sống. | - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. | 5->10 |
| 109 | 4 | Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc. |  | - Kể lại truyện đã được nghe. | 5->10 |
| 110 | 3 | Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. |  | - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. | 5->10 |
| 111 | 4 | Trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. |  | - Đóng kịch | 5->10 |
| 112 | 3 | Trẻ sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, … trong giao tiếp. | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép bằng tiếng việt. |  | 1->10 |
| 113 | 4 | Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. |  | 1->10 |
| 114 | 3 | Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí. | - Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ , nét mắt phù hợp với yêu cầu hoan cảnh giao tiếp |  | 5 |
| 115 | 4 | Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. |  | 5 |
| **c, Làm quen với việc đọc - viết** | | | | | |
| 116 | 3 | Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. | - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.  - Giữ gìn sách. | 4 |
| 117 | 4 | Trẻ chọn sách để xem. |  | 4->10 |
| 118 | 3 | Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh |  | - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ | 8 |
| 119 | 4 | Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. |  | - Mô tả sự vật, hiện tượng tranh ảnh | 8 |
| 120 | 3 | Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoặc. | - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từdòng trên xuống dòng dưới.  + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  - Làm quen với cách sử dụng sách, bút. | - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. | 6 |
| 121 | 4 | Trẻ cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.  + “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. + Giữ gìn, bảo vệ sách  - Làm quen với một số ký hiệu thông thường bằng tiếng việt trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) | 6 |
| 122 | 4 | Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. |  | -Trẻ nhận ra kí hiệu nhà vệ sinh, kí hiệu nhà vệ sinh nam, nữ, các biển cảnh báo nguy hiểm | 9 |
| 123 | 4 | Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tầu, thiệp chúc mừng,.. |  | - Nhận dạng một số chữ cái.  - Tập tô, tập đồ các nét chữ. | 9 |
| **4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội** | | | | | |
| **a, Thể hiện ý thức về bản thân** | | | | | |
| 124 | 3 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | - Quan tâm, chia sẻ giúp đỡ bạn.  - Biết một số quy định ở gia đình và nơi công cộng | - Tên, tuổi, giới tính | 2 |
| 125 | 4 | Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, bố, mẹ | - Tên, tuổi, giới tính | 2,3 |
| 126 | 3 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích. | - Tôn trọng, hợp tác chấp nhận | - Những điều bé thích, không thích. | 2,3 |
| 127 | 4 | Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được |  | - Sở thích, khả năng của bản thân. | 2,3 |
| **b, Thể hiện sự tự tin, tự lực** | | | | | |
| 128 | 3 | Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | - Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến.  - Bảo vệ môi trường | - Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác. | 1->10 |
| 129 | 4 | Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. |  | 1->10 |
| 130 | 3 | Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). | - Biết một số quy định (để đồ dùng, đồ chơi đúng nơi quy định). | - Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác. | 1,8 |
| 131 | 4 | Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | 8 |
| **c, Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** | | | | | |
| 132 | 3 | Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | - Nhận xét thái độ, hành vi tốt, xấu. | Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. | 1->10 |
| 133 | 4 | Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh | 1->10 |
| 134 | 3 | Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. |  | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. | 5, 6, 7 |
| 135 | 4 | Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. |  | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. | 5, 6, 7 |
| 136 | 3 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | - Kính yêu Bác Hồ. | - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | 10 |
| 137 | Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. |
| 138 | 4 | Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. |  | 10 |
| 139 | Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. |
| 140 | 4 | Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương |  | - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương. Lễ hội ném pao, đánh tù lu của dân tộc Mông...trang phục, món ăn của quê hương, bản làng. | 10 |
| **d, Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | | | | | |
| 141 | 3 | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. |  | - Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). | 1,3,10 |
| 142 | 4 | Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. |  | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).  - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình | 1,3,10 |
| 143 | 3 | Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | - Biết chia sẻ với các bạn nhỏ trong vùng bị thiên tai. | -  Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).  - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. | 3 |
| 144 | 4 | Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. |  | 3 |
| 145 | 3 | Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. |  | 4 |
| 146 | 4 | Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói |  | 4 |
| 147 | 3 | Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ |  | - Chơi hoà thuận với bạn.  - Nhận biết hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”. | 1->10 |
| 148 | 4 | Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. |  | - Chờ đến lượt, hợp tác | 1->10 |
| 149 | 4 | Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...). |  | - Quan tâm, giúp đỡ bạn  - Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”. | 5,8 |
| **e, Quan tâm đến môi trường** | | | | | |
| 150 | 3 | Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. |  | 5,7 |
| 151 | 4 | Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc |  | 5,7 |
| 152 | 4 | Trẻ không bẻ cành, bứt hoa. |  | 7 |
| 153 | 3 | Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định | - Giữ gìn vệ sinh môi trường. |  | 1,2 |
| 154 | 4 |  | 1,2 |
| 155 | 4 | Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. |  | - Tiết kiệm điện, nước.  - Có những hành vi tiết kiệm điện, nước trong sinh hoạt. | 9 |
| **5. Lĩnh vực phát triển thẩm mĩ** | | | | | |
| **a, Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | | | | | |
| 156 | 3 | Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh  gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng |  | Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũivà ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | 1->10 |
| 157 | 4 | Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. |  | Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật | 1->10 |
| 158 | 3 | Trẻchú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện |  | - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). | 1->10 |
| 159 | 4 | Trẻchú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |  | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). | 1->10 |
| 160 | 3 | Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. |  | -Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình | 1->10 |
| 161 | 4 | Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình |  | Ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình | 1->10 |
| **b, Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | | | | | |
| 162 | 3 | Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc |  | - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát | 1->10 |
| 163 | 4 | Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... |  | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. | 1->10 |
| 164 | 3 | Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ). |  | - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp | 1->10 |
| 165 | 4 | Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). |  | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc  - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu | 1->10 |
| 166 | 3 | Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. (EDP) | - Phối hợp, (lựa chọn) các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên (phế liệu) để tạo ra các sản phẩm  - Dự án: Tết trung thu. (Làm đèn lồng (EDP)  - Dự án: Cây xanh. (Làm cây xanh (EDP) | - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. | 1->10 |
| 167 | 4 | Trẻ phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. (EDP) | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm | 1->10  1(steam)  7(steam) |
| 168 | 3 | Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. |  | - Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. | 1->10 |
| 169 | Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. |  | 1->10 |
| 170 | Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. |  | 1->10 |
| 171 | Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản |  | 1->10 |
| 172 | **4** | Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. |  | - Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/  đường nét. | 1->10 |
| 173 |  | Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. |  | 1->10 |
| 174 |  | Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. |  | 1->10 |
| 175 |  | Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau |  | 1->10 |
| 176 | 3 | Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình. |  | - Nhận xét sản phẩm tạo hình | 1->10 |
| 177 | 4 | Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng. |  | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét | 1->10 |
| **c, Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)** | | | | | |
| 178 | 3 | Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. |  | Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc | 9 |
| 179 | **4** | Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc |  | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. | 9 |
| 180 | Trẻ lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. |  | - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | 8 |
| 181 | 3 | Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. |  | - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. | 8 |
| 182 | 4 | Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích |  | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.  - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình | 8,9,10 |
| 183 | 3 | Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | - Đặt tên cho sản phẩm của mình. |  | 8,9,10 |
| 184 | 4 |  | 8,9,10 |